

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

ĐẶC ĐIỂM VỀ CẤU TẠO, NGŨ NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG LÀM TỪ XUNG HỒ CỦA DANH TỪ CHỈ NGƯỜI TRONG TIẾNG Ê-ĐÊ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN* - TRẦN THỊ DẠ THẢO**

TÓM TẮT: Danh từ chỉ người bao gồm các danh từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ quan hệ xã hội. Đây là những danh từ chỉ khái quát về con người. Nó chiếm một số lượng khá lớn, và là từ loại quan trọng trong các từ loại danh từ. Danh từ chỉ người không chỉ có chức năng chỉ người mà còn ẩn chứa sắc thái biểu cảm, biểu hiện văn hoá cá nhân hay cộng đồng khi sử dụng. Bài viết làm rõ đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa và chức năng làm từ xung hồ của danh từ chỉ người trong tiếng Ê-đê ở Việt Nam, qua đó lí giải đặc trưng văn hóa của người Ê-đê qua danh từ chỉ người.

TỪ KHÓA: đặc điểm; danh từ; chỉ người; tiếng Ê-đê; cấu tạo; định danh.

NHẬN BÀI: 23/10/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/02/2024

1. Người Ê-đê và các tiểu loại danh từ chỉ người tiếng Ê-đê

1.1. Người Ê-đê

Người Ê-đê (Rha-đê) là một dân tộc trong 54 dân tộc tại Việt Nam. Tiếng Ê-đê thuộc nhóm Chăm, dòng Malay-Polynesia, ngữ hệ Nam Đảo (Austronesian). Người Ê-đê thuộc nhóm chủng tộc *Austronesia*. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê năm 2019, dân tộc Ê-đê có 398.671 [7, tr.25] người, xếp thứ 11 về số lượng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Người Ê-đê cư trú chủ yếu trên địa bàn một số tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Việt Nam, như: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, ... Tại Đắk Lắk người Ê-đê có 298.534 người, chiếm 90,1% số người Ê-đê ở Việt Nam và 17,2% dân số toàn tỉnh [6]. Ở địa bàn này, người Ê-đê có số dân đông thứ 2 (sau người Kinh).

“Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, người Ê-đê cư trú ở những buôn, kring (vùng) thuộc các huyện: Krông Buk, Krông Păk, Krông Bông, Krông Ana, Cư Mgar, M’Drak... và thành phố Buôn Ma Thuột” [3, tr.37]. Ngoài ra, người Ê-đê còn có một số nhóm nhỏ cư trú ở tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, ... Đây là một tộc người có trình độ tổ chức đời sống khá cao so với nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, Việt Nam. Qua thời gian kiến tạo cuộc sống ở vùng đất này, người Ê-đê đã có một nền văn hóa phong phú, độc đáo và có truyền thống cách mạng, truyền thống đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường, bất khuất.

1.2. Các tiểu loại danh từ chỉ người tiếng Ê-đê

1.2.1. Danh từ chỉ quan hệ thân tộc

Danh từ chỉ quan hệ thân tộc (DTQH TT) là hệ thống danh từ gọi tên các thành viên có quan hệ họ hàng trong cùng một gia tộc. Trong danh từ chỉ người, DTQH TT chiếm một số lượng khá lớn và có một vai trò quan trọng trong việc xưng hô khi giao tiếp.

Trong tiếng Ê-đê có 21 DTQH TT, trong đó có 14 từ được sử dụng như những yếu tố thay thế đại từ xưng hô vừa dùng để gọi, vừa dùng để giới thiệu, như: *aduôn/ aprong* (cụ bà), *ae aprong* (cụ ông), *ae* (ông), *aduôn* (bà), *ama* (bố), *ami* (mẹ), *awa, aprong* (bác), *amiêt* (cậu), *aneh* (đi, cô), *ama aneh* (dượng), *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em), *anak* (con), *cô* (cháu - ông), *amuôn* (cháu - chú, bác); 7 từ chỉ dùng để giới thiệu như: *ce* (chất), *re* (chút), *rai* (chít), *ring rai* (con của chít), *mô* (vợ), *ung* (chồng), *mtáo mniê* (dâu), *mtáo êkei* (rê).

Nếu xét theo thể hệ và lấy *ego* (tôi) làm trung tâm nghiên cứu, thì người Ê-đê có hệ thống từ thân tộc như sau:

- Theo quan hệ hàng ngang, cùng thể hệ với *ego* sẽ có các từ: *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em), *ung* (chồng), *mo* (vợ), *iê êkei* (anh rê), *iê mniê* (chị dâu).
- Theo quan hệ hàng dọc, thể hệ dưới *ego* (coi *ego* là thể hệ thứ nhất), có: hệ thứ hai của *ego* có

*Trường Đại học Tài chính - Marketing Thành phố Hồ Chí Minh; Email: ntt.huyen@ufm.edu.vn

**Trường Đại học Quy Nhơn; Email: tranthidathao@qnu.edu.vn

các từ: *anak* (con), *dam /adam* (con trai - một cách gọi triu mền), *abu /bu* (con gái - một cách gọi triu mền); Thể hệ thứ ba của *ego* là: *cô* (cháu - ông bà trong gia đình gọi); *amuôn* (cháu - chú bác trong gia đình và người lớn tuổi ngoài xã hội gọi); Thể hệ thứ tư của *ego* là: *ce* (chất); Thể hệ thứ năm của *ego* là: *re* (chút); Thể hệ thứ sáu của *ego* là: *rai* (chít); Thể hệ thứ bảy của *ego* là: *ring rai* (con của chít).

Như vậy, trong hệ thống từ thân tộc của người Ê-đê ở sau *ego* có tới sáu thể hệ: *anak - cô - ce - re - rai - ring rai*.

- Theo quan hệ hàng dọc, thể hệ trên liền kề của *ego* sẽ có: *Ama* (bố); *ami* (mẹ); *amiêt* (em trai của mẹ), *amiêt* còn sử dụng để *ego* gọi bố/ mẹ của chồng/ vợ khi họ nhỏ tuổi hơn bố/ mẹ đẻ của mình; *ama da/ ama điêt* (em trai của bố); *Aneh* (vợ chồng em gái bố/ mẹ), khi gọi thân mật cho con từ *aneh* (em gái của bố/ mẹ) gọi bằng *ami da; mneh* (bố dượng - người chồng thứ 2 của mẹ); *Awa* (vợ chồng anh trai bố/ mẹ), được dùng để chỉ người lớn tuổi hơn bố/ mẹ mình khi giao tiếp ngoài xã hội. *Awa* còn sử dụng để *ego* gọi bố/ mẹ của chồng/ vợ khi họ lớn tuổi hơn bố/ mẹ đẻ của mình; *Aprong* (vợ/ chồng chị gái của bố/ mẹ) thường được sử dụng khi giao tiếp trong gia đình, dòng họ.

- Theo quan hệ hàng dọc, thể hệ trên thứ hai của *ego* sẽ có: *aê* (ông), *aduôn* (bà).

- Theo quan hệ hàng dọc, thể hệ trên thứ ba của *ego* sẽ có: *aduôn aprong* (cụ bà), *aê aprong* (cụ ông).

Trong hệ thống từ thân tộc của người Ê-đê, chỉ có tới thể hệ thứ ba trên *ego*. Người Ê-đê không có danh từ để chỉ thể hệ trên đời thứ tư *ky* (người sinh ra *cụ*) của *ego*.

1.2.2. Danh từ chỉ quan hệ xã hội

Các danh từ chỉ quan hệ xã hội (DTQHXXH) trong tiếng Ê-đê có thể phân thành từng tiểu loại dựa vào các tiêu chí như:

- Dựa vào vị thế trong đời sống xã hội: *nai*, *nai knua*, *kăn kô* đều có nghĩa là cán bộ, công chức; *pô sang* (chủ nhà), *pô lăn* (chủ đất), *pô đru* (người giúp gia đình, vợ), *pô rông* (người nuôi nấng, chồng), *pô krong* (người làm chứng), *pô phun* (chủ nhân), *khua bi ala* (đại biểu),...

- Dựa vào chức vụ: *khua păn ko* (chủ tịch), *khua păn bruă* (chủ nhiệm), *khua sang hra* (hiệu trưởng), *khua phun* (bí thư), *khua knong bruă* (giám đốc), *khua êpul* (đội trưởng), *khua phun brua* (bộ trưởng), *khua adu bruă* (trưởng phòng), *khua buôn* (trưởng thôn), *khua yang* (chúa), *khua mil chil* (tổng thống), *mtao* (vua),...

- Dựa vào nghề nghiệp: *phung mjáo* (thầy bói), *phung ngã mjáo* (thầy lang/ thầy mo), *pô riu yang* (thầy cúng), *nai mtô* (giáo viên/ thầy giáo), *nai mdrao/nai êa drao* (thầy thuốc), *nai knua* (thầy dạy nghề), *aê mdrao* (bác sĩ), *nai mdrao* (y tá), *khua k'han* (sĩ quan),...

- Dựa vào tuổi tác, giới tính, thành phần dân tộc: *Yuan* (người Kinh); *Ê-đê Ga* (người Ê-đê); *mníe kmiê/mníe* (đàn bà/ phụ nữ), *êkei* (đàn ông), *êra* (con gái/ thiếu nữ), *hêh/ hêh êlăk* (trẻ em), *hêh êdam/ êdam êra* (thanh niên), *hêh hriăm hră* (học sinh), *mnuih buôn sang* (đồng bào, dân làng), *mnuih* (con người, dân),...

- Dựa vào mối quan hệ giao tiếp: *bing* (bạn), *bing gáp* (bạn bè), *juk tô* (bạn bè gái), *dam knai* (bạn bè trai), *mah jiăng/ jiăng* (bạn thân), *bing kna* (đồng chí), *riêng gah* (hàng xóm),...

2. Đặc điểm về cấu tạo và ngữ nghĩa

2.1. Đặc điểm cấu tạo

2.1.1. Danh từ chỉ quan hệ thân tộc

Các DTQHXXH được cấu tạo ở các dạng:

- Từ đơn: *aê* (ông), *aduôn* (bà), *ama* (bố), *ami* (mẹ), *amiêt* (cậu), *aneh* (dì, cô), *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em), *anak* (con), *cô* (cháu), *awa* (bác), *ung* (chồng), *mo* (vợ),...

- Từ ghép: *ami ama* (mẹ/ bố), *aduôn aê* (bà/ ông), *amai adei* (chị em), *ayong adei* (anh em), *aê cô* (ông cháu), *aduôn cô* (bà cháu), *anak cô* (con cháu),...

Ở dạng ghép, DTQHXXH trong tiếng Ê-đê thường đặt từ chỉ người ở vị thế trên (xét về tuổi tác và vị thế bậc trên trong dòng họ) đứng trước người có vị thế, tuổi tác thấp hơn. Ở dạng này, do quan niệm của chế độ mẫu hệ (*ma đuiê ami*): con sinh ra, đặt tên *họ* theo *họ* của *mẹ*, người phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong gia đình và xã hội. Vì vậy, người Ê-đê khi viết và gọi các từ thân tộc ở dạng khái quát để

chỉ người nam/ nữ cùng một thể hệ người Ê-đê thường đặt từ chỉ người nữ trước và đặt từ chỉ người nam sau, như *ami ama* (mẹ/ bố), *aduon ae* (bà/ ông). Riêng hai từ *ung/ mô* (chồng/ vợ), người Ê-đê lại đặt từ *ung* (chồng) trước từ *mô* (vợ). Ví dụ:

(1) *Gráp* (2) **ung** (3) **mô** (4) *bi* (5) *máo* (6) *he* (7) *sa* (8) *boh* (9) *sang*.

(1) Mỗi cặp (2) **chồng** (3) **vợ** (4) (*bán phụ tổ cấu tạo từ*) (5) có (6) (*hư từ*) (7) một (8) + (9) mái nhà). (Mỗi cặp vợ chồng nên có một mái nhà).

2.1.2. Danh từ chỉ quan hệ xã hội

Các DTQHXX được cấu tạo ở các dạng:

- Từ đơn: *mtao* (vua, chúa), *pô* (chủ), *kne* (trộm), *aga* (bị cáo), *hlun* (cử tri), *tuê* (khách), *yong* (hòa thượng), *khua* (già, trưởng), *bing* (bạn bè),...

- Từ lấy: *mtao mtung* (vua, chúa),...

- Từ ghép:

+ Ghép đẳng lập: *ling k'han* (binh lính, chiến sĩ, bộ đội) = *ling* (lính) + *k'han* (quân đội);

+ Ghép chính phụ: *khua buôn*: (trưởng buôn); *khua sang hra* (hiệu trưởng); *khua phun* (bí thư); *nai mtô* (giáo viên/ thầy giáo); *pô sang* (chủ nhà); *pô lán* (chủ đất)...

Các danh từ chỉ chức vụ phần lớn được cấu tạo bằng từ ghép gồm hai thành tố: thành tố thứ nhất (gọi tắt là thành tố A); thành tố thứ hai (gọi tắt là thành tố B). Thành tố A có các hình vị, như: *khua* (trưởng, đứng đầu, quan trọng, xếp vị trí thứ nhất); *nai*: (cán bộ, công chức nhà nước); *phung*: (đàn, bày, lũ, bọn, phường...); *pô*: (chủ, người đảm nhiệm công việc trong gia đình và ngoài xã hội;...); *mnuih*: (người); *bing*: (diễn tả tình cảm trong tình bạn, tình đồng chí, tình yêu;...).

Thành tố B đứng sau các thành tố A là các hình vị chỉ tổ chức, chỉ công việc, đặc điểm, tính chất sự vật, hiện tượng liên quan đến con người, như: *khua buôn*: (trưởng buôn); *khua sang hra* (hiệu trưởng); *khua phun* (bí thư); *nai mtô* (giáo viên/ thầy giáo); *pô sang* (chủ nhà); *pô lán* (chủ đất). Ở một số trường hợp, *khua* và *pô* hay có thể đồng nghĩa, kiểu: *pô sang* (chủ nhà) - *khua gáp djuê* (chủ gia đình) hay *pô* và *phung* có thể hiểu là *thầy* trong *phung mjáo* (thầy bói); *phung ngă mjáo* (thầy lang/ thầy mo); *phung hriăm klei đao* (thầy tu); *phung kcut mchur* (thầy dùi); *pô riu yang* (thầy cúng),...

Ngoài các danh từ ghép nói trên các danh từ chỉ chức vụ trong tiếng Ê-đê còn có các trường hợp ngoại lệ để phân biệt, như: nhóm *phung mjáo* (thầy bói); *phung ngă mjáo* (thầy lang/ thầy mo); *phung hriăm klei đao* (thầy tu); *phung kcut mchur* (thầy dùi);... Thành tố A của các danh từ này là *phung* (có trường hợp cá biệt *pô riu yang* (thầy cúng)). Còn nhóm *nai mtô* (giáo viên/ thầy giáo); *nai mdrao/ nai éa drao* (thầy thuốc); *nai knua* (thầy dạy nghề); *nai êkei* (thầy giáo); *nai mnei* (cô giáo);... Thành tố A của các danh từ này là *nai*. Bác sĩ và y tá đều là người chữa bệnh nhưng thành tố A của hai danh từ này khác nhau, như: *ae mdrao* (*ae*: ông; *mdrao*: chữa bệnh): bác sĩ; *nai mdrao* (*nai*: cán bộ, công chức; *mdrao*: chữa bệnh): y tá... Trong ba hình thức phát triển từ vựng: vay mượn, sáng tạo từ mới, chuyển nghĩa thì hai trường hợp đầu tiếng Ê-đê hạn chế hơn. Do số lượng từ vựng không đủ đáp ứng nhu cầu giao tiếp, nên người Ê-đê đã sử dụng các từ cũ có một nghĩa gốc và gán thêm cho nó các nghĩa mới.

Các từ ghép được tạo bởi do kết hợp giữa các hình vị tiếng Ê-đê với các hình vị có nguồn gốc từ tiếng Việt, tiếng Pháp. Chẳng hạn:

+ Mượn một hình vị có nguồn gốc từ tiếng Việt ghép với một hình vị tiếng Ê-đê để tạo từ ghép: *Mniê* (Ê-đê: gái, nữ) + *đi* (gần âm với *đĩ* trong tiếng Việt) → *mniê đi* (gái đĩ); *K'han* (Ê-đê: quân đội, lính) + *ling* (gần âm với *lính* trong tiếng Việt) → *ling k'han* (quân lính, binh lính).

+ Mượn một hình vị có nguồn gốc từ tiếng Pháp ghép với một hình vị tiếng Ê-đê để tạo từ ghép: *Kli éman* = *culi* + *voi* (người săn sóc voi, quân tượng). *Kli* là mô phỏng từ *Coolie* (dùng để chỉ lao động phổ thông, nặng nhọc) của tiếng Pháp theo kiểu: *kli* - *Coolie*.

+ Mượn một từ tiếng Pháp rồi tách ra thành hai hình vị để tạo từ ghép. *pô lih* (cảnh sát - Ê-đê) - *pôlice* (cảnh sát - Pháp).

2.2. Đặc điểm ngữ nghĩa

2.2.1. Danh từ chỉ quan hệ thân tộc

Khi sử dụng DTQHHTT trong giao tiếp và giới thiệu, người Ê-đê không phân biệt bên nội, bên ngoại, người cùng huyết thống và người khác huyết thống mà họ dùng một số từ gọi chung cho cả vợ và chồng, như: *aneh* (em gái bố/ mẹ). Từ *aê/ aduôn* chung cho cả nội ngoại.

Đối với người Ê-đê khi cần phân biệt giới tính hay để chỉ đó là người chồng hay người vợ, họ dùng từ *êkei* (chỉ người nam hay người chồng), *mniê* (người nữ hay người vợ) kèm theo DTQHHTT, chẳng hạn: *anak êkei* (con trai), *anak mniê* (con gái); *aprong êkei* (chồng của bác gái); *iê êkei* (anh rể); *iê mniê* (chị dâu); *mtáo êkei* (con rể); *mtáo mniê* (con dâu).

Ngoài các từ thân tộc gọi theo vị thế trong gia đình và dòng họ, người Ê-đê còn dùng hệ thống từ gọi thân mật để biểu hiện tình cảm, như: *dam /adam* (con trai); *abu /bu* (con gái); *ama da < ama mda* (bố trẻ: em trai bố); *ami da < ami mda* (mẹ trẻ: em gái mẹ).

Người Ê-đê không gọi bố/ mẹ của vợ/ chồng *ego* là bố/ mẹ, mà họ sử dụng các từ thân tộc: *amiêt* (khi bố/ mẹ của vợ/ chồng ít tuổi hơn bố/ mẹ mình) và *awa* (khi bố/ mẹ của vợ/ chồng nhiều tuổi hơn bố/ mẹ mình) để xưng gọi.

Để phân biệt khi giao tiếp trong gia đình, dòng họ và khi giao tiếp ngoài xã hội, người Ê-đê dùng các từ, như: *cô* (cháu: ông/ bà gọi); *amuôn* (cháu: chú bác, dì, cô, dượng và những người lớn tuổi ngoài xã hội gọi thế hệ bằng lứa tuổi cháu mình); *awa* (bác: quan hệ ngoài xã hội); *aprong* (bác: quan hệ trong gia đình). Và có sự phân biệt giữa những từ chỉ ngôi bậc trên, được dùng chi tiết cụ thể hơn so với những từ chỉ ngôi bậc dưới, như: *aduôn, aê, apong, amiêt, aneh,...* *cô, amuôn*.

Người Ê-đê thường không có sự phân biệt tỉ mỉ, khi kết hợp các từ thân tộc với các từ khác để phân biệt bên nội và bên ngoại, bậc trên và bậc dưới, người có quan hệ trong gia đình dòng họ và người không có quan hệ trong gia đình, dòng họ. Nếu người Việt có sự kết hợp giữa DTQHHTT với các từ ngữ khác để phân biệt quan hệ (thường sử dụng trong giới thiệu), như từ *em* có thể kết hợp với các từ: *trai, gái, dâu, rể, ruột, họ, nuôi, vợ, chồng, con chủ, con cô, con cậu, con dì...* thành *em trai, em gái, em dâu, em rể, em ruột, em họ,...* thì người Ê-đê chỉ có sự phân biệt chủ yếu khi giới thiệu là *adei êkei* (em trai); *adei mniê* (em gái).

2.2.2. Danh từ chỉ quan hệ xã hội

Người Ê-đê định danh các từ chỉ quan hệ xã hội thường dựa vào chức năng, vị thế, đặc điểm công việc của đối tượng được xác định từ nghĩa của các hình vị trong từ ghép để gọi tên đối tượng. Ví dụ: *nai mdrao* (*nai*: cán bộ, công chức; *mdrao*: chữa bệnh) = y tá; tương tự: *nai mtô* (*nai*: cán bộ, công chức; *mtô*: dạy, bảo) = giáo viên; *pô lán* (*pô*: chủ; *lăn*: đất) = chủ đất... Hoặc vay mượn, mô phỏng âm thanh của tiếng Việt, tiếng Pháp. Ví dụ: *yu kic* (tiếng Ê-đê) - *du kích* (tiếng Việt); *kông an* (tiếng Ê-đê) - *công an* (tiếng Việt); *pô lih* (tiếng Ê-đê) - *pôlice* (tiếng Pháp);...

Người Ê-đê mượn một số danh từ chỉ người trong tiếng Việt để chỉ quan hệ xã hội trong cuộc sống hiện đại mà trong vốn từ của tiếng Ê-đê còn thiếu, như các từ chỉ học hàm học vị: *cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư...*; các danh từ chỉ cấp bậc trong quân đội: *tướng, tá, úy...* (*đại tướng, thượng tướng; đại tá, thượng tá; đại úy, trung úy; thượng sĩ, hạ sĩ...*); các danh từ chỉ tổ chức trong quân đội: *quân đoàn, sư đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội,...*

Trường hợp một số từ chỉ quan hệ xã hội trong tiếng Ê-đê được vay mượn hoặc mô phỏng qua tiếng Việt hoặc tiếng Pháp, như: *mniê đi* (gái đi), *ling k'han*, (sĩ quan), *kli êman* (người quân tượng), *pô lih* (cảnh sát) đã được lí giải ở mục 2.1.2.

Tuy nhiên nhiều DTQHXXH trong tiếng Ê-đê vẫn chưa tìm thấy lí do đặt tên. Điều này có thể giải thích, do quá trình biến đổi thời gian và không gian cũng như các sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa, xã hội... làm cho những lí do khách quan, chủ quan ban đầu của chủ thể định danh bị mờ dần. Vì vậy, để hiểu được lí do đặt tên các DTQHXXH trong tiếng Ê-đê, có thể tìm về khoa học ngữ nguyên.

3. Chức năng làm từ xưng hô

3.1. Dùng danh từ thân tộc để xưng hô

Các tác giả Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn trong [1, tr.29] đã khẳng định: “*Xưng hô phỏng theo quan hệ thân tộc về thực chất chính là sự phỏng theo quan hệ huyết thống. Thông qua cách xưng hô này, người nghe có cảm nhận được mức độ thân thiết của người nói dành cho họ, coi họ và người nói như con trong một nhà*”.

Như đã trình bày ở mục 1.2.1, tiếng Ê-đê có 21 DTQH TT, trong đó có 14 từ được sử dụng như những yếu tố thay thế đại từ vừa dùng để xưng hô ở cả ba ngôi vừa dùng để giới thiệu, và có 7 từ chỉ dùng để giới thiệu. Phần lớn các danh từ chỉ người được sử dụng để xưng hô trong gia đình và ngoài xã hội.

3.1.1. Xưng hô trong gia đình

3.1.1.1. Xưng hô giữa vợ và chồng

- Khi chưa có con, vợ chồng người Ê-đê thường sử dụng cặp ĐTNX *káo* (tao) - *ih* (mày) để xưng hô. Điều đó thể hiện tính bình đẳng trong quan hệ vợ chồng. Ví dụ: Đoạn đối thoại sau:

Người vợ hỏi chồng:

Aguah anei ti ih nao? (Sáng nay mày đi đâu?)

Người chồng trả lời:

Káo nao ngă hma. (Tao đi làm rẫy).

- Khi vợ chồng đã có con, người Ê-đê lấy từ *ama* (bố), *ami* (mẹ) kèm với tên đứa con đầu để xưng gọi. Ví dụ:

Chồng hỏi vợ:

Ơ ami Đet, aguah anei ih nao hma mơ? (mẹ Đet ơi, sáng nay mày có đi làm rẫy không?)

Vợ trả lời:

Ama Đet nao ti hma êlao, bi káo nao sang cơ leh anăn. (Bố Đet đi làm trước đi, tao còn phải đi chợ).

Kiểu giao tiếp dùng từ thân tộc *ama*, *ami* kết hợp với tên đứa con đầu có ý nghĩa “Giảm bớt khoảng cách giữa người nói và người nghe, từ đó làm cho mối quan hệ giữa vợ và chồng trở nên gần gũi, thân thiết hơn, đồng thời khẳng định vai trò, địa vị mới của vợ (hoặc chồng) qua đó nhắc nhở người bạn đời phải có một ý thức mới trong việc tu thân, hướng tới con người hoàn thiện hơn” [2, tr.31].

3.1.1.2. Xưng hô giữa cha, mẹ và con

- Khi con còn nhỏ, chưa xây dựng gia đình, con gọi mẹ là *ami*, gọi bố là *ama*, và có thể xưng với bố mẹ là *anak* hay *káo* (ở lượt thoại thứ hai), còn người bố/ mẹ vẫn dùng *ama/ ami* để xưng với con và dùng *anak/ adam, dam / abu, bu* để gọi. Ví dụ: *Aguah anei, ama nao kơ hma mơ? Brei káo nao mbit hong ih ho!* (Sáng nay bố có vào rẫy không? Cho con đi với bố nhé!).

Cũng có trường hợp người Ê-đê dùng từ *hđeh* (nghĩa tiếng Việt là trẻ con) dùng để thay cho từ *anak* (con). Chẳng hạn: *Kda Yang Hruê* (Nữ Thần Mặt Trời) gọi các con khi thấy người lạ (tức *Dam Săn*) đến nhà: *Ơ hđeh! Ơ hđeh! Hlei lei tuê tơ gah?* (Ồ các con, ơ các con! Xem người nào ngoài nhà?) [4, tr.30].

- Khi con trưởng thành, xây dựng gia đình riêng và có con (cháu của bố mẹ) thì người Ê-đê gọi bố mẹ mình là *ama* (bố), *ami* (mẹ) hay *aê* (ông), *aduôn* (bà) hay *aê/ aduôn* + tên đứa cháu đầu (con của người con cả). Ví dụ: đoạn đối thoại sau:

Ti aduôn Mai nao? (Bà Mai đi đâu đấy?)

Káo nao sang cơ blei djam tuk kơ aê Mai bong (Tôi đi chợ mua rau về nấu cho ông Mai ăn.)

Aê Mai nao ngă hma he, ơ aduôn? (Ông Mai đi làm rẫy hờ bà?)

Ơ! Nu nao nga hma (Vâng! Ông ấy đang đi làm rẫy.)

Bố/ mẹ gọi con mình là *ami/ ama* + tên đứa cháu đầu (con đầu của đứa con mình), như: *ama H'Cil* (bố H'Cil), *ami Y Bik* (mẹ Y Bik), *aê Mai* (ông Mai), *aduôn Săn* (bà Săn),... Rất ít khi bố mẹ người Ê-đê gọi đứa con của mình đã có gia đình và có con bằng tên riêng.

Qua đặc điểm dùng từ xưng hô này chúng ta nhận thấy người Ê-đê có cách xưng hô bình đẳng, trung hòa về sắc thái biểu cảm và coi trọng vị thế gia đình.

3.1.1.3. Xưng hô giữa anh, chị và em

- Khi anh, chị và em chưa xây dựng gia đình riêng, sử dụng DTQH TT hoặc kết hợp DTQH TT với tên riêng hoặc kết hợp DTQH TT với đại từ nhân xưng (ĐTNX) hoặc chỉ dùng ĐTNX để xưng hô. Ví dụ:

Ayong nao hriăm (Anh đi học), amai nao nga hma (chị đi làm rẫy), bi káo (adei) nao kia kbao (còn em đi chăn trâu). Hoặc:

Ayong Y Len *cung boh mơ?* (Anh Y Len có chơi bóng đá không?)

Káo (ayong) *gun brua, ih (adei) nao cung boh yoh!* (Anh còn bận, em cứ chơi đi!)

- Khi anh, chị và em đã có gia đình riêng và đã có con, đa số người Ê-đê thay đổi cách xưng hô. Thay các DTQHHT: *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em) bằng các từ *ama/ami* + tên đứa con đầu của anh, chị, em để xưng hô. Chẳng hạn:

Người em hỏi người anh:

Ama Kla *nao hlâm dliê hui lua he?* (Bố Kla vào rừng đi săn hả?)

Người anh trả lời:

O ơ, káo nao ma djuh hlâm dliê kơ ami Kla (Không, tao vào rừng đốn củi cho mẹ Kla).

Ngoài ra, đôi khi người Ê-đê còn sử dụng ĐTNX, tên riêng để xưng hô với anh, chị, em trong gia đình, kiểu như:

Ami Thuyền *dôk ti sang, káo nao hma dak ktor. Ih hđor knă êsei kơ adei huă leh anăn nu nao sang hră.* (Me Thuyền ở nhà, tao đi vào rẫy bẻ ngô. Mày nhớ nấu cơm cho em ăn để nó đi học).

3.1.1.4. *Xưng hô giữa ông bà và cháu*

- Khi cháu còn nhỏ, chưa xây dựng gia đình, thì người cháu xưng hô với ông, bà bằng DTQHHT: xưng: *cô* (cháu), và gọi: *ae* (ông), *aduôn* (bà). Lúc này, cả ông, bà và cháu vừa có thể dùng từ thân tộc, lại vừa có thể dùng ĐTNX *káo - ih* để xưng hô với nhau. Chẳng hạn, đoạn đối thoại giữa hai ông cháu dưới đây:

Ti ae nao, brei cô nao đa! (Ông đi đâu đấy, cho cháu đi với!)

Káo *nao yao kan.* (Ông đi bắt cá.)

Brei cô nao yao kan mbit! (Cho cháu đi bắt cá với!)

Ih hđor đũa đôn hui mđia. (Cháu nhớ đội mũ kéo nắng.)

Trong ngữ cảnh nhiều đứa cháu cùng có mặt, ông/ bà có thể gọi bằng DTQHHT kèm với tên riêng của các cháu. Ví dụ:

O cô H'Bin, wit hua lah, hui H'Duê gơ guôn (Cháu H'Bin ơi! Về ăn cơm kẻo H'Duê nó chờ.)

Các cháu cũng gọi ông / bà bằng DTQHHT *aduôn/ ae* + tên đứa cháu đầu (đứa con đầu của người con cả mà ông / bà sinh ra). Ví dụ:

Ya kpiê, ae Thun khắp mnăm? (ông Thun thích uống rượu gì?)

Káo *knong khắp mnăm kpiê ceh* (Tao chỉ thích uống rượu cần.)

- Khi cháu trưởng thành, đã xây dựng gia đình và có con: Lúc này, ông/ bà được con, cháu xưng hô là *aprong/ ae aprong* (cụ). Các cháu của ông/ bà cũng có vị thế mới và được xưng hô bằng *ama / ami* + tên đứa con đầu của mình.

Ngoài ra, trong giao tiếp, người Ê-đê vẫn sử dụng ĐTNX với mọi đối tượng, trong mọi hoàn cảnh không phân biệt tuổi tác, vị thế của người tham gia hội thoại. Trong một số trường hợp *ông, bà* và *cháu* vẫn dùng tên riêng để xưng hô với nhau.

3.1.1.5. *Xưng hô giữa dẫu, rẻ và các thành viên trong gia đình*

- Khi dẫu, rẻ chưa có con, lúc này, cả *mtáo mniê* (con dẫu)/ *mtáo êkei* (con rẻ) đều gọi *bố/ mẹ* bên chồng/ vợ là *kmha*. Trong trường hợp vợ chồng cùng họ, thì có cách xưng hô như sau: Nếu bố mẹ bên chồng/ vợ nhiều tuổi hơn bố/ mẹ mình, thì con dẫu/ con rẻ gọi bố mẹ chồng/ vợ là *awa* (bác); Nếu bố mẹ bên chồng/ vợ ít tuổi hơn bố/ mẹ mình, thì con dẫu/ con rẻ gọi bố mẹ chồng/ vợ là *amiê* (cậu, chú)/ *aneh* hoặc *mneh* (dì, cô). Hiện nay, do sự tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa và ở gần với người Kinh, một số cặp vợ chồng người Ê-đê vẫn gọi *bố/ mẹ* bên vợ, bên chồng đều là *bố, mẹ*.

Đối với *bố/ mẹ* chồng/ vợ, thì *bố/ mẹ* gọi dẫu/ rẻ bằng cách kết hợp từ thân tộc: *mô/ ung* + tên riêng của dẫu/ rẻ, kiểu như: *mô Bin* (vợ Bin), *ung Lat* (chồng Lat). Đôi khi, *bố/ mẹ* còn gọi thay vai cho các đứa em của cặp vợ chồng trong gia đình, kiểu như: *ayong mtáo êkei 'u* (anh rẻ nó), *amai mtáo mniê* (chị dẫu nó). Ngoài ra *bố* mẹ và dẫu rẻ vẫn dùng ĐTNX để xưng hô với nhau. Trường hợp *bố/ mẹ* vẫn gọi dẫu/ rẻ bằng tên riêng cũng có nhưng rất ít xảy ra.

Con dẫu, con rẻ xưng hô với anh, chị, em bên chồng/ vợ bằng DTQHHT *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em) hoặc dùng ĐTNX nhưng ít.

Anh/ chị của vợ/ chồng xưng hô với em dâu (vợ), và em rể (chồng) khi chưa có con là *mô adei* (vợ em), *ung adei* (chồng em) hay *mô/ ung + tên riêng*. Chẳng hạn: *mô Jam* (vợ Jam), *ung Won* (chồng Won). Hoặc dùng ĐTNX để xưng hô. Khi anh chị có con, dâu/ rể gọi *ama/ ami + tên đứa con đầu* của anh chị.

Đối với các em, khi gọi anh rể, chị dâu có thể: dùng *mô ayong* (vợ anh) + tên riêng anh trai, hay *ung amai* (chồng chị) + tên riêng chị gái, hoặc dùng trực tiếp ĐTNX để xưng hô. Thông thường, người Ê-đê hay dùng từ để chỉ anh rể *iê* (anh rể) + *tên riêng* của anh rể.

- Khi dâu, rể có con, các thành viên trong gia đình xưng hô với dâu/ rể bằng cách dùng DTQHTT *ama/ ami + tên đứa con đầu* của dâu/ rể. Lúc này dâu/ rể gọi bố mẹ chồng/ vợ là *ae/ aduôn* (ông/ bà), gọi anh chị theo hình thức thay vai cho con là *awa / aprong nu* (bác nó). Ví dụ dưới đây là đoạn đối thoại giữa một người em dâu với anh trai của chồng:

Awa nu hieu hlâm dliê mơ? (Bác nó có vào rừng không?)

Ơ ơ, kyua dah aguah anei, káo nao kơ sang sa nga hra m'ar kơ amuôn nao sang hra. (Không, vì sáng nay tôi phải đi ra xã làm hồ sơ cho cháu đi học.)

3.1.2. Xưng hô ngoài xã hội

Các DTQHTT được phân bố theo những cặp xưng hô tương ứng chính xác và không chính xác, nghĩa là đi liền với những ý nghĩa xã hội của DTQHTT, thì lối xưng hô có phần lỏng lẻo hơn giữa hai ngôi nhân xưng.

Xưng hô tương ứng chính xác là hình thức xưng hô giữa các vai giao tiếp thể hiện đúng vị thế, mối quan hệ và ý nghĩa của các DTQHTT. Đó là xưng hô giữa các vai trên, như: *ae* (ông), *aduôn* (bà), *awa* (bác), *amiêt* (cậu),...; với vai dưới, như: *cô/ amuôn* (cháu); *ayong* (anh), *amai* (chị) với *adei* (em),...

Xưng hô không tương ứng chính xác là hình thức xưng hô không đúng với vị thế, mối quan hệ và ý nghĩa các DTQHTT, như: xưng hô giữa *awa* (bác), *amiêt* (cậu), *aneh* (đi/ cô),... với cháu mà gọi bằng *anak/dam/ abu*...(con). Hay xưng hô giữa *ayong* (anh), *amai* (chị), *adei* (em),... với *aneh* (đi/ cô), *awa* (bác), *amiêt* (cậu),...

Một số trường hợp đáng chú ý đối với DTQHTT trong tiếng Ê-đê, *aneh* được sử dụng để gọi chung cho em gái của cả bố (cô) lẫn em gái mẹ (đi). Danh từ *anak* (con) không được sử dụng như một yếu tố thay thế đại từ trong lối xưng hô ngoài xã hội. Điều này khác hẳn với tiếng Việt, bởi trong tiếng Việt, theo hệ thống DTQHTT thì vẫn có sự phân biệt anh em nội/ ngoại, kiểu như: *chú, cô* (có thể cả em gái và chị gái của bố), và *cậu, dì* (có thể bao gồm cả chị gái lẫn em gái mẹ). Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào hệ thống từ thân tộc ở các vùng phương ngữ khác nhau. Ở các vùng phương ngữ Trung Bộ và Nam Bộ vẫn còn giữ cách xưng hô thân tộc phân biệt nội/ ngoại, nhưng ở phương ngữ Bắc Bộ, đặc biệt ở Hà Nội lại có xu hướng hòa nhập các từ xưng hô thân tộc nội/ ngoại [5, tr.296-300].

Trong giao tiếp, người Ê-đê còn sử dụng các cặp từ xưng hô có sự kết hợp giữa ĐTNX và DTQHTT. Chẳng hạn, người Ê-đê có thể dùng *káo* (tôi - ĐTNX ngôi I) để xưng hô với những người thuộc thể hệ trên *ego* như: *ae aprong* (cụ), *ae* (ông), *ami* (mẹ), *ama* (cha), *amiêt* (cậu); hoặc cùng thể hệ nhưng vai trên như: *ayong* (anh), *amai* (chị); hoặc dưới, như: *adei* (em), và cả với những người thể hệ dưới *ego*, như: *cô* (cháu - với *aduôn, ae*), *amuôn* (cháu - với *amiêt, wa, aneh*...). Hình thức xưng hô này mang sắc thái trung hòa, gần gũi và đôi lúc có sắc thái thân mật.

Tuy nhiên, do truyền thống coi trọng họ hàng, dòng tộc, vị thế trong gia đình, khi giao tiếp ngoài xã hội, người Ê-đê thường dùng ĐTNX *káo* (ngôi I) và *ih* (ngôi II) để giao tiếp không kể người đó ở cương vị nào. Nhưng khi người giao tiếp đã quen biết nhau thì lúc xưng gọi có thể dùng các DTQHTT như: *awa* (bác), *ayong* (anh), *amai* (chị)... trước tên riêng, như: *awa Y Luyện* (bác Y Luyện), *ayong Y Thuật* (anh Y Thuật), *amai H'Luộc* (chị H'Luộc)... lại hết sức bình thường. Hoặc những người thân thiết đã hiểu về gia đình của nhau thì họ có thể gọi nhau nơi công sở bằng vị thế trong gia đình. Chẳng hạn: *ama Thao* (bố Thao), *ama Doan* (bố Doan), *ami Yun* (mẹ Yun), *ami Blak* (mẹ Blak)... những từ này thể hiện sắc thái gần gũi, thân mật.

3.2. Dùng danh từ chỉ quan hệ xã hội để xưng hô

Các DTQHXX dùng để xưng hô thường trở ngôi II và ngôi III số ít. Chẳng hạn các danh từ sau thường dùng để xưng hô trong giao tiếp: *bìng* (bạn), *bìng kna* (đồng chí), *phung mjáo* (thầy bói), *pô riu*

yang (thầy cúng), *phung ngã mjào* (thầy lang, thầy mo), *nai mdrao* (thầy thuốc), *nai* (nhân viên, công chức), *nai mtô* (giáo viên), *khua épul* (đội trưởng), *khua păn ko* (chủ tịch), *khua păn bruă* (chủ nhiệm), *khua phun* (bí thư), *khua knong bruă* (giám đốc), *khua mĩl chil* (tổng thống), *khua adu bruă* (trưởng phòng), *khua buôn* (trưởng thôn),...

Như vậy, danh từ chỉ người trong tiếng Ê-đê có các nhóm DTQH TT, DTQH XH có thể dùng làm thời thay đại từ để xưng hô. Các hình thức xưng hô biểu hiện sinh động nét đặc trưng văn hóa của người Ê-đê. Trong xưng hô, người Ê-đê chú trọng vị thế gia đình, dòng họ; sử dụng các DTQH TT để xưng hô không phân biệt bên nội/ bên ngoại hay vị thế trong xã hội.

4. Đặc trưng văn hóa của người Ê-đê qua danh từ chỉ người

4.1. Màng dấu ấn của chế độ mẫu hệ

Vị trí của người phụ nữ rất quan trọng trong cộng đồng người Ê-đê, có khi trực tiếp, có khi gián tiếp. Trong xã hội Ê-đê truyền thống, vai trò của người phụ nữ được đặc biệt coi trọng. Trong gia đình, người phụ nữ được coi là các *ana go* (nồi cái), con cái theo họ mẹ. Các chức vụ ngoài xã hội như *pô lân*, *khua buôn* cũng gián tiếp phản ánh vai trò của người phụ nữ. Đây những chức vụ do người đàn ông nắm giữ, nhưng thực chất là chỉ thực hiện thay cho người phụ nữ. Người con gái được hưởng thừa kế vị trí *khua buôn* nếu còn nhỏ thì chức đó do ông cậu (anh em trai của mẹ) nắm giữ hộ cho đến khi người con gái đó có chồng thì chồng cô ta nắm giữ. Như vậy, do sự phân công lao động theo giới tính, nên mặc dù người phụ nữ không trực tiếp nắm chức vụ này nhưng về thực chất thì chức *khua buôn* thuộc về dòng họ nữ chứ không phải của người đàn ông. Nếu chẳng may vợ ông ta chết thì chức *khua buôn* lập tức được giao lại cho chồng của cô con gái cả, tức là con rể chứ không phải là con trai của ông ta; nếu con gái chưa có chồng thì giao lại cho các anh em trai của vợ (*dam dei*) nắm giữ hộ cho đến khi cô gái có chồng thì người chồng của cô ta sẽ đảm nhận chức vụ này.

Trong các *Lễ cúng yang*, người được uống chén rượu đầu tiên là vợ của *khua buôn*, sau đó mới là *khua buôn* rồi đến các *dam dei* của vợ *khua buôn*. Chẳng hạn, trong lễ tang người đàn bà chủ nhà đóng vai trò chủ tang, người chồng là người giúp việc. Đàn ông lo việc làm áo quan, múc nước đổ vào ché rượu, chuẩn bị thức ăn, còn công việc coi trông tang lễ và tiếp khách đến phúng viếng do người đàn bà đảm nhiệm. Thậm chí, khi đưa tang, quan tài được khiêng ra sân và chuyển xuống sân, thầy cúng cầu tiễn hồn, tang chủ (người phụ nữ) đi trước, thầy cúng bước theo sau rồi mới đến những người khiêng quan tài.

Trong *Lễ cúng nhà mới*, mọi người uống rượu theo thứ tự: chủ nhà (phụ nữ) uống trước rồi đến thầy cúng, sau đó là *dam dei* và những người đến dự (nhưng cũng theo thứ tự người nữ uống trước, người nam uống sau, người già uống trước người trẻ uống sau).

Trong *Lễ cúng sức khỏe* của gia đình, chủ nhà (tức người vợ trong gia đình - tượng trưng cho thế lực và uy quyền và mẫu hệ dòng tộc) được ông chủ mời ngồi vào chiếc chiếu hoa đã được trải sẵn bên bếp lửa ngay cột nhà chính. Sau đó già làng (chủ lễ) cầm con gà trống thiến còn sống, quay về phía chủ nhà làm lễ cúng sức khỏe. Già làng khấn xong, chủ nhà (người vợ trong gia đình) bước đến ché rượu lớn nhất cầm lấy cần rượu và hút 7 hơi dài. Tiếp đến, chủ nhà trao cần rượu cho chồng mình. Người chồng cầm cần rượu hút 7 hơi rồi lần lượt trao cần rượu cho các con rồi đến dì, cậu, cô... trong dòng họ (theo thứ tự: nữ trước nam sau).

4.2. Phản ánh đậm nét một thời kì lịch sử của người Ê-đê

Trong một số sử thi có rất nhiều từ liên quan đến *pô pin êa* (chủ bến nước), *pô lân* (chủ đất), *pô riu yang* (người khấn yang) mà không thấy có từ *khua buôn* (trưởng thôn). Nhưng trong Luật tục Ê-đê thì lại dành cả một chương để nói về các tội của *khua buôn*. Do đó, có thể nói rằng *khua buôn* là một danh từ chỉ chức vụ xuất hiện tương đối muộn hơn những từ trên. Như đã nói, người Ê-đê sống gắn bó với rẫy nương, nền kinh tế của họ chịu những tác động khách quan của các điều kiện lịch sử, địa lí. Mọi hoạt động xã hội đều mang tính chất cộng đồng, tuân thủ theo những luật lệ chung của một bộ máy tổ chức mang tính tự quản. Đứng đầu bộ máy đó là *pô pin êa* (chủ bến nước) và cũng là chủ làng. Bên cạnh *pô pin êa* có một số người giúp việc như người chăm lo việc cày cấy, người phụ trách việc quân sự, người phụ trách việc ốm đau của dân làng,...

Còn *pô lãn* (chủ đất), tức là người trông coi đất đai cho buôn làng không để người ngoài buôn xâm lấn, không để đất bị ô uế do tội loạn luân trên đất. Có những nơi chủ buôn cũng là *pô lãn*, có những nơi *pô lãn* là một chức danh độc lập, có thể giúp việc cho chủ buôn. Những thập kỉ cuối của thế kỉ XIX, từ khi Pháp đặt chân lên Tây Nguyên, thiết lập các đơn vị hành chính thì *khua buôn* xuất hiện. Lúc này mọi quyền lực hầu như tập trung vào *khua buôn*. Vì vậy, quyền hành của các *pô pin éa* và các *pô lãn* cũng bị thu hẹp dần. *Pô pin éa* chỉ còn nhiệm vụ trông coi bến nước và tổ chức cúng bến nước và các lễ nghi khác; *pô lãn* thì trông coi đất đai và các nghi lễ cúng liên quan đến công việc của mình. Sau đó từ *pô* được sử dụng rộng rãi với nghĩa là người chứ không còn có ý nghĩa là chủ nữa. Ví dụ: có thể dùng cho các nghệ nhân như *pô khan* (người kê sử thi), *pô riu yang* (người khăn yang),...

Trong số những danh từ chỉ chức vụ còn phải kể đến từ *mtao*. Đối với người Pháp, *mtao* có nghĩa là lãnh chúa, tộc trưởng. Dưới con mắt của người Pháp, *mtao* được gắn với các từ *hiếu chiến, tàn bạo, cướp bóc*... Nhưng đối với người Ê-đê thì các *mtao* là những con người đáng kính, những con người phi thường *đầu đội khăn nhiễu, vai mang túi da*...

Ngoài một số chức vụ *thuần Ê-đê* tức là những chức vụ theo hình thức tự quản, mang tính chất cộng đồng, tiếng Ê-đê còn có danh từ chỉ chức vụ hoàn toàn mới, những chức vụ này chỉ xuất hiện trong thời kì người Pháp đặt chân vào Tây Nguyên và Trung Kì. Ngoài *khua buôn*, lúc này đã có các chức danh mới như *khua buôn hgun* (xã trưởng, chủ tịch xã), *khua car* (quận trưởng, tỉnh trưởng)... Đồng thời trong giai đoạn này cũng có những chức vụ hoàn toàn xa lạ với người Ê-đê, những chức vụ này thường chỉ giao cho người Pháp nắm giữ. Đó là *khua prong hin* (viên toàn quyền), *khua mil chil* (tổng thống)... Đến nay, chúng hầu như không được sử dụng nữa và có thể xếp chúng vào nhóm từ cũ vì đối tượng mà chúng gọi tên không còn tồn tại, nhưng nhờ có chúng mà chúng ta có thể hình dung được một giai đoạn lịch sử của người Ê-đê.

Rõ ràng một xã hội Ê-đê với những thăng trầm và các chức vụ hành chính lạ lẫm chỉ gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định. Như vậy, các danh từ chỉ chức sắc mang tính chất hành chính trong tiếng Ê-đê hầu như xuất hiện phổ biến từ thời Pháp thuộc. Trong hệ thống từ vựng Ê-đê không có từ chỉ các học hàm, học vị. Đây là những từ mới xuất hiện ở giai đoạn sau này. Vì vậy, người Ê-đê đã mượn các từ chỉ học hàm, học vị của tiếng Việt để diễn đạt.

4.3. Phản ánh đời sống tâm linh của người Ê-đê

Lớp DTQHXX tiếng Ê-đê có rất nhiều từ chỉ những người làm công việc liên quan đến đời sống tâm linh, như: *yang mtáo* (phù thủy), *phung mjáo* (thầy bói), *phung nga mjáo* (thầy lang, thầy mo)... gọi chung là *pô riu yang* (người gọi *yang* - thầy cúng).

Người Ê-đê trước đây cho rằng khi bị ốm đau, chết... là do bị *Yang* phạt, nên người ta tổ chức cúng *Yang*. Vì thế, khi gia đình nào cúng bái thì mời *pô rang*... đến để ông ta sắp đặt công việc cho các thành viên như: người mổ trâu, người mổ lợn, người dọn dẹp, người gửi nước... để chuẩn bị cho lễ cúng. Còn người cúng không phải là ông ta mà là các *pô riu yang* (người khăn yang). Người Ê-đê coi *pô riu yang* là đối tượng trung gian giữa con người và thần thánh.

Một nhân vật có ảnh hưởng không nhỏ đối với người Ê-đê thời kì này là *mjáo*, *mtáo* (phù thủy). Khi gia đình có người bị đau ốm, người Ê-đê đã có các *mjáo* (thầy lang, phù thủy). Người Ê-đê rất coi trọng những *mjáo* này, vì họ xem tính mạng của mình phụ thuộc vào *mjáo*. Ngày nay, khi xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao, người Ê-đê mặc dù vẫn còn bảo tồn các nghi lễ truyền thống nhưng khi ốm đau, họ đã đưa người bệnh đến các *sang mdrao* (bệnh viện) để các *nai mdrao* (bác sĩ) khám và chữa bệnh chứ không còn tin nhiều vào việc cúng bái.

5. Kết luận

Danh từ chỉ người tiếng Ê-đê chủ yếu được cấu tạo bằng từ đơn, từ ghép. Trong đó từ ghép chiếm tỉ lệ cao. Từ ghép đẳng lập được thể hiện trong các DTQHXX. Ở dạng này, các DTQHXX chỉ người ở vị thế trên (người phụ nữ lớn tuổi, bậc trên trong dòng họ - theo quan niệm của chế độ mẫu hệ) đứng trước người có vị thế, tuổi tác thấp hơn. Từ ghép chính phụ thường được thể hiện ở các từ chỉ chức vụ. Các từ này được cấu tạo gồm hai thành tố: *Thành tố A* có các hình vị có nghĩa chung, khái quát. *Thành tố B* đứng sau là các hình vị chỉ tổ chức, chỉ công việc, đặc điểm, tính chất sự vật, hiện tượng liên quan đến

con người. Ngoài ra các từ ghép được tạo bởi do kết hợp giữa các hình vị tiếng Ê-đê với các hình vị có nguồn gốc từ tiếng Việt, tiếng Pháp.

Về ngữ nghĩa, khi sử dụng DTQHHT trong giao tiếp và giới thiệu, người Ê-đê không phân biệt bên nội, bên ngoại, người cùng huyết thống và người khác huyết thống mà họ dùng một số từ gọi chung cho cả vợ và chồng. Người Ê-đê không gọi bố/ mẹ của vợ/ chồng *ego* là bố/ mẹ, mà họ sử dụng các từ thân tộc: *amiêt* (khi bố/ mẹ của vợ/ chồng ít tuổi hơn bố/ mẹ mình) và *awa* (khi bố/ mẹ của vợ/ chồng nhiều tuổi hơn bố/ mẹ mình) để xưng gọi. Người Ê-đê định danh các từ chỉ quan hệ xã hội thường dựa vào chức năng, vị thế, đặc điểm công việc của đối tượng được xác định từ nghĩa của các hình vị trong từ ghép để gọi tên đối tượng. Họ cũng mượn một số danh từ chỉ người trong tiếng Việt để chỉ quan hệ xã hội trong cuộc sống hiện đại mà trong vốn từ của tiếng Ê-đê còn thiếu, như các từ chỉ học hàm học vị.

Phần lớn các DTQHHT và một số DTQHXX có chức năng làm từ xưng hô lâm thời. Trong xưng hô, người Ê-đê coi trọng vị thế, tuổi tác, dòng họ trong gia đình và ít biểu hiện sắc thái biểu cảm. Danh từ chỉ người trong tiếng Ê-đê đảm nhiệm các thành phần: chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ và đề ngữ trong câu, làm thành phần trung tâm trong ngữ danh từ, dùng làm loại từ.

Danh từ chỉ người tiếng Ê-đê, biểu hiện những đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc này. Nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc được sử dụng giao tiếp gắn với vai trò quan trọng của người phụ nữ Ê-đê trong gia đình và xã hội. Người phụ nữ Ê-đê được đề cao trong các nghi thức, lễ hội, trong việc kế thừa tài sản và trong hôn nhân. Đây là một kiểu tổ chức xã hội mang đậm dấu ấn chế độ mẫu hệ đang tồn tại trong một số dân tộc thiểu số ở nước ta. Các DTQHXX trong tiếng Ê-đê phản ánh đậm nét một thời kì lịch sử của người Ê-đê qua tên gọi các chức vụ hành chính trước và sau khi Pháp xâm lược. Các tên gọi gắn với các tầng lớp xã hội trong tiếng Ê-đê cũng phản ánh xã hội Ê-đê truyền thống có sự phân chia giàu - nghèo khá sâu sắc. Thông qua các tên gọi những chức sắc gắn với lễ hội phản ánh đời sống tâm linh của người Ê-đê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn (1982), *Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mnông ở Đắk Lắk*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Hữu Hoàn (2000), "Cách xưng hô giữa vợ và chồng của người Giao Tiên", *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (9), tr.28-34.
3. Nguyễn Minh Hoạt (2018), *Từ loại danh từ tiếng Ê-đê*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nxb Giáo dục (2000), "Đăm Săn đi bắt Nữ thần Mặt trời (bản dịch đối chiếu với *klei Y Dam Săn* (1977), Nxb Văn hoá dân tộc)": *Sách giáo khoa Văn học 10*, T1, tr.68, Hà Nội.
5. Đoàn Văn Phúc (2001), "Xu hướng sử dụng từ thân tộc ở người Hà Nội hiện nay", trong *Hà Nội, những vấn đề Ngôn ngữ và Văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê (2020), *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Characteristics of structure, semantics and function as a vocative of nouns referring to people in Ede language in Vietnam

Abstract: Nouns for people include nouns denoting kinship relations, social relations. These are general nouns of people. They take up a sizeable amount and are an important word class of nouns. Nouns of people indicate not only people but also expressive nuances, cultural expressions of individuals or communities. The article clarifies the characteristics of structures, semantics, and functions as Ede vocative addressing words in Vietnam, thereby explaining the Ede people's cultural characteristics through nouns of people.

Key words: characteristics; nouns; person; Ede; form; identification.